



VN-Index giảm mạnh với thanh khoản thấp

Ngày báo cáo 17/7/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm mạnh với thanh khoản thấp

Sau nhịp phục hồi của ngày thứ Năm, VN-Index một lần nữa đảo chiều giảm từ mốc 1.810 điểm. Áp lực bán trên diện rộng đã quay trở lại và, mặc dù không quá quyết liệt, vẫn chiếm ưu thế do bên mua giữ tâm lý thận trọng. Chỉ số đóng cửa giảm 0,93%, với chỉ 437 triệu cổ phiếu được giao dịch trên HOSE, tương đương hơn 11,6 nghìn tỷ đồng.

- Các cổ phiếu Ngân hàng và Dịch vụ Tài chính đã gây áp lực lên chỉ số chung, với đà giảm dẫn đầu bởi VCB (-1,5%), MBB (-1,7%), SSI (-3,0%), VCK (-2,3%) và VIX (-2,1%). Tuy nhiên, STB (+2,4%), LPB (+1,7%), HCM (+2,0%) và VND (+1,1%) lại có diễn biến vượt trội so với các cổ phiếu cùng ngành.
- Nhóm Bất động sản cũng chịu áp lực, với VIC (-1,3%), VHM (-1,6%) và KDH (-2,9%) đóng cửa giảm điểm.
- Nhóm Dầu khí và Tiện ích suy yếu, dẫn đầu bởi BSR (-4,2%), PLX (-1,9%), PVD (-1,8%) và GAS (-1,6%).
- Các nhóm ngành suy yếu khác bao gồm Nguyên vật liệu, trong đó HPG (-1,6%), GVR (-1,8%), DCM (-2,2%) và HSG (-2,6%) giảm điểm; Dịch vụ Tiêu dùng, bị kéo lùi bởi VPL (-2,6%), HVN (-2,1%) và DGW (-1,6%); và nhóm Công nghiệp, nơi GMD (-1,9%) và CII (-4,1%) sụt giảm.
- Ngược lại, các cổ phiếu Hàng tiêu dùng có diễn biến vượt trội, được hỗ trợ bởi đà tăng của VNM (+5,0%) và PNJ (+5,1%).

Điểm tin & Nhận định nhanh

- CTR ghi nhận LNTT 6T 2026 tăng trưởng 20%. Lợi nhuận quý 2/2026 tăng 17% YoY; mảng hạ tầng viễn thông (towerco) với biên lợi nhuận cao tiếp tục chứng lại
- VHC: Doanh thu quý 2 tăng 8% YoY; ban lãnh đạo điều chỉnh số liệu doanh số tháng 5 và tháng 6
- PPC: LNST báo cáo 6T 2026 tăng 2,8 lần YoY nhờ thu nhập cổ tức; lợi nhuận mảng phát điện vẫn thấp hơn kỳ vọng - Báo cáo KQKD
- VPB: KQKD tích cực được dẫn dắt bởi cả ngân hàng mẹ và mảng kinh doanh chứng khoán; bảng cân đối kế toán mở rộng mạnh mẽ - Báo cáo KQKD

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1.787,5	291,7	127,4
% Δ	-0,9%	1,2%	0,6%
- % Δ 1 tuần	-2,2%	-4,0%	-0,7%
- % YTD	0,2%	16,4%	5,5%
- % YOY	20,0%	18,5%	22,2%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	444,2	24,7	8,1
- TB 1 tháng (triệu)	686,2	39,3	18,2
- TB 1 năm (triệu)	1.120,7	76,7	29,8
- TB QTD	646,6	44,0	16,7
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-23,6%	-1,6%	-17,2%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	48,8	0,8	0,0
- Bán (triệu)	74,8	1,2	0,1
- GT ròng (triệu)	-25,9	-0,4	-0,0
Độ rộng TT			
Mã tăng	98	50	163
Mã giảm	223	75	143
Không đổi	103	177	544
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	323,2	18,4	48,2
P/E trượt 12T	13,1	11,5	15,7
LS cổ tức*	2,7%	4,5%	3,6%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.930,0	28.976	994,75
VN30F2M	1.931,5	657	0,94
VN30F1Q	1.925,6	893	0,19
VN30F2Q	1.929,8	9	0,10
VN100F1M	1.857,5	42	0,48
VN100F2M	1.855,0	12	0,01
VN100F1Q	1.857,0	68	0,08
VN100F2Q	1.852,5	1	0,01
USD/VND			
26.254			

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1.84%.

Quan điểm kỹ thuật

Về mặt kỹ thuật, vùng 1.770 điểm tiếp tục là điểm tựa quan trọng của thị trường chung. Tuy nhiên, tín hiệu tạo đáy ngắn hạn chưa được xác nhận, trong khi áp lực điều chỉnh từ khu vực 1.795–1.800 điểm còn chiếm ưu thế. Dựa trên tín hiệu hiện tại, VN-Index nhiều khả năng cần dao động trong biên độ 1.770–1.800 điểm để chờ sự dịch chuyển rõ hơn của cán cân cung cầu.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin & Nhận định nhanh

CTR ghi nhận LNTT 6T 2026 tăng trưởng 20%. Lợi nhuận quý 2/2026 tăng 17% YoY; mảng hạ tầng viễn thông (towerco) với biên lợi nhuận cao tiếp tục chứng lại

*** KQKD sơ bộ 6T 2026:** Doanh thu đạt 8,1 nghìn tỷ đồng (+34% YoY), trong khi LNTT đạt 401,7 tỷ đồng (+20% YoY), lần lượt hoàn thành 52% và 46% dự báo cả năm tương ứng của chúng tôi. Doanh thu nhìn chung phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi, được hỗ trợ bởi đà tăng trưởng mạnh ở các mảng xây dựng và giải pháp & dịch vụ kỹ thuật. Trong khi đó, LNTT thấp hơn một chút so với kỳ vọng của chúng tôi do mảng hạ tầng cho thuê yếu hơn kỳ vọng. Trong quý 2/2026, doanh thu và LNTT lần lượt tăng 29% YoY và 17% YoY, được hỗ trợ bởi mức tăng trưởng mạnh của mảng giải pháp & dịch vụ kỹ thuật, trong khi mảng xây dựng duy trì đà tăng trưởng vững chắc.

*** Vận hành khai thác** (doanh thu +9% YoY; hoàn thành 48% dự báo cả năm của chúng tôi) tiếp tục được hỗ trợ bởi hoạt động vận hành và bảo trì mạng lưới ổn định ở cả trong nước và nước ngoài. Mức tăng trưởng trong quý 2/2026 chậm lại ở mức 4% YoY, cho thấy đà tăng trưởng tiếp tục chứng lại.

*** Hạ tầng cho thuê** (doanh thu +15% YoY; hoàn thành 46% dự báo cả năm của chúng tôi): Tính đến cuối tháng 6/2026, số lượng trạm viễn thông của CTR không thay đổi ở mức 12.000 trạm so với thời điểm cuối năm 2025, cho thấy không có trạm nào được bổ sung trong 6T 2026, đồng nghĩa với việc công ty tiếp tục chứng lại so với mục tiêu 1.000 trạm mới trong năm 2026. Tuy nhiên, số lượng trạm dùng chung đã tăng lên 573 trạm vào cuối tháng 6 từ mức 526 trạm vào cuối tháng 5, duy trì tỷ lệ dùng chung ở mức 1,04 lần. Tương tự như mảng vận hành khai thác, tăng trưởng doanh thu quý 2/2026 chậm lại ở mức 12% YoY.

*** Xây dựng** (doanh thu +62% YoY; hoàn thành 53% dự báo cả năm của chúng tôi): Mảng xây dựng của CTR tạo ra doanh thu 3,0 nghìn tỷ đồng trong 6T 2026, được thúc đẩy bởi đà tăng trưởng mạnh từ một số dự án nhà ở xã hội, khu dân cư cao cấp và dự án khách sạn/nghỉ dưỡng mới được khởi công, với mức đóng góp doanh thu hiện đang tiệm cận mảng Vận hành khai thác – mảng lớn nhất của công ty. Doanh thu quý 2/2026 tiếp tục duy trì đà mạnh mẽ, tăng 48% YoY. Chỉ tính riêng trong tháng 6, CTR đã ký được 676 tỷ đồng hợp đồng xây dựng dân dụng mới, bao gồm 543 tỷ đồng từ phân khúc B2B & SME và 133 tỷ đồng từ khách hàng B2C.

*** Giải pháp & dịch vụ kỹ thuật** (doanh thu +68% YoY; hoàn thành 60% dự báo cả năm của chúng tôi): Mảng này vẫn là mảng kinh doanh tăng trưởng nhanh nhất của CTR và có diễn biến vượt kỳ vọng của chúng tôi, chủ yếu được hỗ trợ bởi nhu cầu mạnh mẽ đối với các giải pháp năng lượng mặt trời, thể hiện qua KQKD quý 2/2026 tăng trưởng mạnh (+77% YoY). Trong tháng 6, CTR đã ký 2.000 hợp đồng điện mặt trời mới (+133% YoY), nâng mức độ phủ sóng của tấm pin năng lượng mặt trời lên 45% số xã trên toàn quốc (1.459 trong tổng số 3.321 xã). Công ty hiện đang nắm giữ khoảng 50% thị phần tại thị trường này.

VHC: Doanh thu quý 2 tăng 8% YoY; ban lãnh đạo điều chỉnh số liệu doanh số tháng 5 và tháng 6

* **Doanh thu tháng 6/2026** tăng 5% YoY, chủ yếu nhờ tăng trưởng của mảng cá phi lê đông lạnh và sản phẩm liên quan (+8% YoY). Sự phục hồi tại thị trường Châu Âu (+38% YoY) và đà tăng trưởng tại các thị trường thay thế (+25% YoY) là các động lực tăng trưởng chính trong tháng. Trong khi đó, doanh thu từ thị trường Mỹ giảm 2% YoY do mức nền so sánh cao từ hoạt động đẩy mạnh nhập hàng trước trong năm ngoái, trong khi thị trường Trung Quốc tiếp tục suy yếu với mức giảm 28% YoY. Đáng chú ý, các số liệu này đã được điều chỉnh so với báo cáo tháng 6 ban đầu. Ngày hôm qua, công ty công bố doanh thu tháng 6 tăng 79% YoY, nhưng sau đó trong ngày hôm nay đã điều chỉnh giảm xuống chỉ còn 5% YoY sau khi phát hiện việc hạch toán trùng doanh thu từ một trong các công ty con. Đồng thời, công ty cũng điều chỉnh giảm 32% doanh thu tháng 5 đã báo cáo so với số liệu công bố tháng trước.

* **Vì vậy, trong quý 2/2026**, doanh thu tăng 8% YoY, nhờ mức tăng trưởng 11% của mảng cá phi lê đông lạnh và sản phẩm liên quan. Tuy nhiên, điều này một phần được bù đắp bởi mức sụt giảm mạnh của mảng collagen & gelatin (C&G) (-26% YoY) sau khi tích lũy hàng tồn kho trong quý 1. Thị trường Mỹ vẫn ghi nhận mức tăng trưởng 8% YoY trong quý 2, trong khi thị trường Châu Âu tăng tốc 15% YoY, cho thấy sức bền của hai thị trường chiến lược trọng yếu của VHC.

* **Trong 6T 2026**, doanh thu đạt 6,4 nghìn tỷ đồng, tăng 9% YoY, được thúc đẩy bởi tăng trưởng tại thị trường Mỹ (+20% YoY), Châu Âu (+5% YoY) và các thị trường thay thế (+23% YoY). Sau các điều chỉnh gần đây, doanh thu 6T hoàn thành 43% dự báo cả năm và thấp hơn kỳ vọng của chúng tôi.

Doanh số 6T 2026 của VHC

tỷ đồng	Tháng 6/2026	YoY	MoM	Q2 2026	YoY	QoQ	6T 2026	YoY
Doanh thu	1.014	5%	-14%	3.443	8%	17%	6.382	9%
*Theo phân khúc								
Collagen và gelatin	53	-33%	-33%	174	-26%	-12%	372	-7%
Cá phi lê đông lạnh và sản phẩm liên quan	961	8%	-12%	3.270	11%	19%	6.011	11%
- Cá phi lê đông lạnh	553	8%	-9%	1.907	7%	23%	3.453	10%
- Sản phẩm phụ (bột cá và mỡ cá)	133	-13%	-35%	509	13%	-2%	1.028	15%
- Sản phẩm giá trị gia tăng	17	55%	70%	45	25%	2%	89	41%
- Khác	258	22%	-5%	809	18%	28%	1.441	7%
*Theo thị trường								
Mỹ	341	-2%	-8%	1.242	8%	30%	2.199	20%
Châu Âu	215	38%	-10%	668	15%	23%	1.210	5%
Trung Quốc	24	-28%	-77%	191	3%	-9%	401	0%
Khác	157	25%	-6%	495	19%	12%	938	23%
Việt Nam	277	-10%	-5%	847	-1%	7%	1.635	-2%

Nguồn: VHC, Vietcap

PPC: LNST báo cáo 6T 2026 tăng 2,8 lần YoY nhờ thu nhập cổ tức; lợi nhuận mảng phát điện vẫn thấp hơn kỳ vọng - Báo cáo KQKD

*** CTCP Nhiệt điện Phả Lại (PPC) công bố doanh thu quý 2/2026 đạt 2,9 nghìn tỷ đồng (+47% YoY) và LNST báo cáo đạt 70 tỷ đồng (gấp 11,5 lần so với mức 6 tỷ đồng trong quý 2/2025).** LNST từ mảng phát điện đạt 37 tỷ đồng (gấp 9,7 lần so với mức 4 tỷ đồng trong quý 2/2025). Sự cải thiện rõ rệt so với cùng kỳ chủ yếu được thúc đẩy bởi (1) sản lượng điện thương phẩm tăng 35% YoY nhờ lượng điện huy động từ các nhà máy nhiệt điện than cao hơn, (2) thu nhập cổ tức đạt 33 tỷ đồng (so với mức 2 tỷ đồng trong quý 2/2025), và (3) chi phí bảo trì và các chi phí khác giảm 51% YoY. Những yếu tố tích cực này đã bù đắp cho mức giảm 35% YoY của biên chênh lệch giá do chi phí nguyên vật liệu bình quân tăng 17% YoY, điều mà chúng tôi cho rằng đến từ suất hao nhiệt cao hơn và chi phí than tăng.

*** Trong 6T 2026, PPC ghi nhận doanh thu đạt 4,7 nghìn tỷ đồng (+34% YoY) và LNST báo cáo đạt 166 tỷ đồng (+2,8 lần YoY).** LNST từ mảng phát điện đạt 59 tỷ đồng (+6% YoY). Tăng trưởng lợi nhuận ròng tích cực chủ yếu nhờ (1) sản lượng điện thương phẩm tăng 23% YoY, qua đó phản ánh mức độ huy động nhà máy cao hơn, (2) thu nhập cổ tức tăng mạnh lên 107 tỷ đồng (so với mức 2 tỷ đồng trong 6T 2025), và (3) chi phí bảo trì và các chi phí khác giảm 10% YoY. Những yếu tố tích cực này đã bù đắp cho mức giảm 22% YoY của biên chênh lệch giá khi chi phí nguyên vật liệu bình quân tăng 14% YoY.

*** Doanh thu và LNST báo cáo 6T 2026 lần lượt hoàn thành 59% và 49% dự báo năm 2026 của chúng tôi, trong khi LNST từ mảng phát điện chỉ mới đạt 28%.** Chúng tôi nhận thấy rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ đối với dự báo lợi nhuận năm 2026, dù cần thêm đánh giá chi tiết. Lợi nhuận mảng phát điện thấp hơn kỳ vọng chủ yếu do biên chênh lệch giá bị thu hẹp bởi chi phí nguyên vật liệu bình quân cao hơn dự kiến.

HND (Công ty liên kết do PPC sở hữu 27% vốn cổ phần): LNST 6T 2026 đạt 93% dự báo cả năm của chúng tôi, vượt mức kỳ vọng.

*** CTCP Nhiệt điện Hải Phòng (HND) công bố doanh thu quý 2/2026 đạt 3,5 nghìn tỷ đồng (+19% YoY) và LNST đạt 292 tỷ đồng (+21% YoY).** Tăng trưởng lợi nhuận so với cùng kỳ chủ yếu được thúc đẩy bởi (1) sản lượng điện thương phẩm tăng 14% YoY, (2) biên chênh lệch giá mở rộng 7% YoY nhờ giá thị trường phát điện cạnh tranh của ngành cao hơn, và (3) không phát sinh chi phí lãi vay sau khi đã tắt toán toàn bộ dư nợ. Các yếu tố này giúp LNTT tăng 36% YoY. Tuy nhiên, đà tăng trưởng LNST bị kìm hãm ở mức 21% YoY do thuế suất thực tế cao hơn, khi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp quay trở lại mức thông thường là 20% trong năm 2026 (so với mức 10% trong năm 2025) sau khi ưu đãi thuế đầu tư của HND hết hạn.

*** Trong 6T 2026, HND ghi nhận doanh thu đạt 6,1 nghìn tỷ đồng (+8% YoY; hoàn thành 54% dự báo năm 2026 của chúng tôi) và LNST đạt 508 tỷ đồng (+25% YoY; hoàn thành 93% dự báo năm 2026 của chúng tôi).** Kết quả tích cực này được hỗ trợ bởi (1) sản lượng điện thương phẩm tăng 7% YoY, (2) biên chênh lệch giá mở rộng 9% YoY, và (3) chi phí nguyên vật liệu bình quân thấp hơn (-2% YoY). Những yếu tố tích cực này đã bù đắp cho tác động từ việc tăng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

VPB: KQKD tích cực được dẫn dắt bởi cả ngân hàng mẹ và mảng kinh doanh chứng khoán; bảng cân đối kế toán mở rộng mạnh mẽ - Báo cáo KQKD

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB) đã công bố KQKD 6T 2026 với thu nhập từ HĐKD (TOI) đạt 43,4 nghìn tỷ đồng (+35% YoY) và LNTT hợp nhất đạt 18,9 nghìn tỷ đồng (+68% YoY), lần lượt hoàn thành 49% và 48% dự báo cả năm của chúng tôi. Riêng quý 2/2026 ghi nhận LNTT gần 11 nghìn tỷ đồng (+76% YoY; +38% QoQ). Nhìn chung, lợi nhuận 6T 2026 phù hợp với dự báo cả năm của chúng tôi, nhờ tăng trưởng tích cực của bảng cân đối kế toán và đóng góp ngày càng tăng từ các công ty con.

*** Tăng trưởng tín dụng vượt cả hệ thống và dự báo của chúng tôi:** Tăng trưởng tín dụng của ngân hàng mẹ trong 6T 2026 đạt 24,8% (trái phiếu doanh nghiệp chiếm khoảng 0,3% tổng dư nợ tín dụng), vượt xa mức tăng trưởng tín dụng toàn hệ thống là 8,4% và hoàn thành phần lớn dự báo cả năm 35% của chúng tôi. Tăng trưởng diễn ra trên diện rộng, dẫn dắt bởi bất động sản và thương mại bán buôn & bán lẻ. Tín dụng cho chủ đầu tư bất động sản tăng khoảng 44% (chiếm 27% dư nợ cho vay) và thương mại bán buôn & bán lẻ tăng khoảng 28% (13% dư nợ), trong khi sự phục hồi của mảng bán lẻ có thêm động lực – cho vay mua nhà +10% (14% dư nợ) và cho vay hộ kinh doanh +21% (20% dư nợ).

*** Nền tảng huy động vốn vững chắc song hành với tăng trưởng tín dụng mạnh:** Huy động vốn hợp nhất (tiền gửi khách hàng và giấy tờ có giá) tăng 22,7% trong 6T 2026. Tỷ lệ CASA giảm nhẹ xuống 12,8% (-1,2 điểm % YoY & QoQ). Giấy tờ có giá tăng khoảng 58%, được thúc đẩy bởi sản phẩm Lộc Thịnh Vượng dành cho khách hàng doanh nghiệp. Trong tháng 6, VPB cũng đã thu xếp khoản vay hợp vốn liên kết bền vững đầu tiên trị giá 1,44 tỷ USD từ 15 định chế tài chính quốc tế.

*** Thanh khoản và bộ đệm vốn vẫn được kiểm soát:** Tỷ lệ LDR quy định ở mức 84,5% (gần với mức trần quy định 85%) và tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn (SFLR) đạt 22,4% (thấp hơn nhiều so với mức trần quy định 40%). Tỷ lệ CAR hợp nhất theo Basel II đạt khoảng 13%, thuộc nhóm cao trong ngành.

*** NIM giảm nhẹ so với quý 1 do áp lực chi phí huy động vốn:** NIM 6T 2026 đạt 4,98% (-27 bps YoY), thấp hơn dự báo cả năm 5,29% của chúng tôi, do chi phí huy động vốn tăng cao lẫn áp lực cải thiện của lợi suất tài sản. NIM quý 2/2026 đạt 5,12% (-15 bps QoQ).

*** Thu nhập phí dẫn dắt kết quả thu nhập ngoài lãi (NOII) tích cực:** NOII đạt 8,5 nghìn tỷ đồng (+60,6% YoY), hoàn thành khoảng 49% dự báo cả năm của chúng tôi. Kết quả này được hỗ trợ bởi thu nhập phí ròng đạt 5,6 nghìn tỷ đồng (+121% YoY), với đóng góp từ cả ngân hàng mẹ và các công ty con, cùng thu nhập từ thu hồi các khoản nợ đã xóa đạt 2,2 nghìn tỷ đồng (+26% YoY). Kết quả này một phần bị bù trừ bởi khoản lỗ ròng từ kinh doanh ngoại hối 1,3 nghìn tỷ đồng (so với mức lãi trong 6T 2025) và thu nhập từ kinh doanh chứng khoán suy giảm.

*** Tỷ lệ chi phí/thu nhập (CIR) đạt mức thấp nhất nhiều năm kể từ 2022:** CIR được duy trì ở mức 20,6% (-5,2 điểm % YoY), thấp hơn dự báo cả năm 22,5% của chúng tôi và thuộc nhóm thấp nhất trong danh mục theo dõi của chúng tôi.

*** Tỷ lệ nợ xấu tiếp tục cải thiện trong khi nợ nhóm 2 nhích lên trong bối cảnh tăng trưởng tín dụng mạnh:** Tỷ lệ nợ xấu hợp nhất giảm xuống 3,28% (-30 điểm cơ bản QoQ; -69 điểm cơ bản YoY). Nợ nhóm 2 ở mức 3,17% (+6 điểm cơ bản QoQ; +13 điểm cơ bản YoY). Tỷ lệ bao phủ nợ xấu (LLR) tăng lên 56,2% (+3,8 điểm % QoQ; +4,0 điểm % YoY), qua đó cho thấy những thách thức tiềm ẩn trong việc hình thành nợ xấu trong nửa cuối năm 2026 trong bối cảnh lãi suất vẫn ở mức cao.

*** OPES ghi nhận LNTT 6T 2026 đạt 613 tỷ đồng (gần gấp 3 lần YoY), được hỗ trợ bởi phí bảo hiểm gốc tăng trưởng tích cực và kênh phân phối qua hệ sinh thái của VPB.** Trong khi đó, GPBank (ngân hàng yếu kém được VPB hỗ trợ, không hợp nhất) ghi nhận LNTT 6T 2026 hơn 730 tỷ đồng – gần gấp 1,5 lần kết quả năm 2025).

*** FE Credit:** chúng tôi ước tính LNTT 6T 2026 của FEC đạt gần 100 tỷ đồng so với khoảng 611 tỷ đồng của cả năm 2025. Chúng tôi tiếp tục kỳ vọng khả năng sinh lời sẽ cải thiện trong nửa cuối năm nhờ yếu tố mùa vụ, mặc dù lãi suất cao và diễn biến hiện tại cho thấy rủi ro giảm tiềm ẩn đối với dự báo LNTT cả năm 2026 là 823 tỷ đồng (+35% YoY) của chúng tôi, nhưng không ảnh hưởng đáng kể đến dự báo hợp nhất của tập đoàn. Theo ước tính của chúng tôi, tăng trưởng cho vay quý 2/2026 đi ngang QoQ (khoảng 6% trong 6T 2026) với tỷ lệ nợ xấu ở mức 19% (+1 điểm % QoQ; -1 điểm % YoY).

* VPX (VPBankS) ghi nhận LNTT 6T 2026 đạt 2.673 tỷ đồng (tăng gần gấp ba lần so với cùng kỳ), được dẫn dắt bởi hoạt động cho vay kỳ quỹ mạnh mẽ và mảng ngân hàng đầu tư đang mở rộng, đồng thời vươn lên Top 8 công ty chứng khoán về thị phần trên HoSE. Kết quả này hoàn thành khoảng 42% dự báo cả năm cho VPX là 6,3 nghìn tỷ đồng của chúng tôi, tăng tốc đáng kể sau khi quý 1 chỉ hoàn thành 8% kế hoạch. Dư nợ cho vay kỳ quỹ và ứng trước cho khách hàng trong 6T 2026 đạt 38,2 nghìn tỷ đồng (+12% so với cuối năm 2025), được hỗ trợ bởi các sản phẩm cạnh tranh, sức mạnh hệ sinh thái và nền tảng vốn vững chắc. Trong quý 2, VPX cũng đã hoàn tất việc mua lại 11% cổ phần tại một công ty quản lý quỹ, qua đó củng cố năng lực quản lý tài sản của VPB. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2025	P/E 2026	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
STK	Dệt may	83%	52	0.0	8,790	25,500	190%	0.0%	190%	KQ	17/01/25	24.9	5.9	12.8	0.8
KDH	Bất động sản	25%	789	3.5	18,450	42,600	131%	0.0%	131%	MUA	11/05/26	20.8	13.7	18.1	1.1
DGC	Công nghiệp	45%	648	1.2	44,800	91,200	104%	6.7%	110%	MUA	02/03/26	6.0	5.7	12.8	1.1
NLG	Bất động sản	10%	459	1.9	24,850	45,800	84%	2.0%	86%	MUA	11/05/26	14.5	17.7	18.1	1.0
PVT	Dầu khí	37%	356	2.1	18,100	30,800	70%	5.5%	76%	MUA	13/03/26	8.6	5.9	11.4	1.0
BMI	Bảo hiểm	23%	79	0.1	13,700	23,100	69%	3.6%	72%	MUA	12/04/24	9.1	5.4	12.4	0.7
PLC	Dầu khí	49%	59	0.1	19,300	31,900	65%	5.2%	70%	MUA	12/09/25	114.9	6.2	12.8	1.3
DCM	Phân bón	43%	639	3.1	31,700	51,000	61%	7.9%	69%	MUA	25/05/26	9.3	5.8	12.8	1.5
VGC	KCN	48%	706	0.5	41,350	66,800	62%	5.3%	67%	MUA	11/05/26	13.9	11.6	12.8	2.1
DPG	Điện & Nước	30%	136	0.6	30,100	48,900	62%	2.0%	64%	MUA	11/06/26	9.3	9.7	12.8	1.2
HPG	VLXD	28%	7,026	16.7	21,850	35,400	62%	2.1%	64%	MUA	12/05/26	12.2	7.3	14.8	1.3
GEX	Điện & Nước	43%	1,246	15.2	25,000	40,500	62%	2.0%	64%	MUA	06/07/26	22.3	22.2	11.4	1.7
IDC	KCN	33%	541	2.0	37,400	58,000	55%	8.0%	63%	MUA	04/06/26	7.4	7.2	18.1	2.1
HDC	Bất động sản	48%	115	0.8	13,200	21,400	62%	0.0%	62%	KQ	09/01/26	4.7	9.7	18.1	1.0
HDG	Điện & Nước	33%	276	1.6	17,800	28,700	61%	0.0%	61%	MUA	16/07/26	10.6	13.3	18.1	1.1
FRT	Bán lẻ	18%	761	2.4	111,800	180,100	61%	0.0%	61%	MUA	17/06/26	24.0	16.6	11.3	4.5
PVS	Dầu khí	33%	746	3.7	38,300	60,000	57%	0.0%	57%	MUA	08/05/26	13.4	13.2	15.3	1.3
CTG	Ngân hàng	5%	9,466	10.9	32,000	50,000	56%	0.0%	56%	MUA	15/05/26	8.2	7.0	12.2	1.3
HVN	Hàng không	22%	2,820	1.4	23,800	37,100	56%	0.0%	56%	KQ	22/07/25	10.1	8.6	21.7	7.2
PTB	Công nghiệp	9%	134	0.1	35,000	52,000	49%	6.0%	55%	KQ	06/10/25	4.7	6.1	14.8	1.0
MBB	Ngân hàng	1%	7,286	12.4	23,750	36,000	52%	2.1%	54%	MUA	21/05/26	7.1	5.9	12.2	1.3
VPB	Ngân hàng	6%	7,811	17.7	25,850	38,000	47%	1.9%	49%	MUA	18/05/26	8.5	6.6	12.2	1.2
MSN	Bán lẻ	76%	3,782	13.4	68,000	101,200	49%	0.0%	49%	MUA	21/05/25	23.9	23.2	11.4	2.7
SIP	KCN	47%	447	0.2	48,450	69,800	44%	4.1%	48%	MUA	22/12/25	9.6	9.1	18.1	2.1
KBC	KCN	41%	1,006	4.3	28,050	40,400	44%	3.6%	48%	MUA	01/06/26	12.6	10.9	18.1	1.1
NVL	Bất động sản	44%	1,157	6.3	12,650	18,600	47%	0.0%	47%	MUA	18/06/26	15.7	20.4	18.1	0.7
REE	Điện & Nước	0%	1,097	1.3	46,250	66,900	45%	2.2%	47%	MUA	22/04/26	11.4	10.0	11.4	1.4

VTP	GTVT	45%	384	0.9	50,000	71,800	44%	0.0%	44%	PHTT	25/05/26	20.9	24.9	11.4	5.8
VRE	Bất động sản	37%	2,125	5.9	24,550	34,200	39%	4.1%	43%	PHTT	29/05/26	8.7	10.1	18.1	1.1
NT2	Điện & Nước	38%	236	0.4	21,550	28,800	34%	9.3%	43%	MUA	28/05/26	5.8	6.8	11.9	1.2
ACG	Gỗ	12%	192	0.0	33,450	45,800	37%	5.1%	42%	MUA	15/07/25	10.5	8.3	14.8	1.1
CTR	CNTT	45%	339	0.8	69,500	96,800	39%	2.2%	41%	KQ	14/04/26	13.3	11.4	12.8	4.0
TCB	Ngân hàng	1%	8,488	20.3	31,450	42,600	35%	4.5%	40%	MUA	11/05/26	8.8	7.7	12.2	1.3
QTP	Điện & Nước	-1%	190	0.1	11,200	14,600	30%	8.9%	39%	MUA	10/12/25	4.9	7.6	11.9	0.9
TLG	Văn phòng phẩm	89%	174	0.2	47,300	61,900	31%	7.4%	38%	MUA	12/09/25	10.1	7.7	8.6	1.9
FPT	CNTT	22%	4,375	25.9	67,000	90,300	35%	3.4%	38%	MUA	08/06/26	12.9	11.3	18.5	3.0
BVH	Bảo hiểm	22%	1,696	1.0	60,000	81,000	35%	1.8%	37%	MUA	11/06/26	16.0	12.0	12.4	1.8
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2,291	1.0	46,900	59,000	26%	10.7%	36%	MUA	06/01/26	14.0	13.4	13.4	2.7
MCH	Bán lẻ	85%	6,916	8.1	138,900	181,700	31%	4.3%	35%	PHTT	28/11/25	26.9	23.5	13.4	10.6
SSI	Chứng khoán	69%	2,310	17.7	24,250	31,600	30%	4.1%	34%	MUA	16/07/26	14.2	15.5	18.0	1.5
DXG	Bất động sản	31%	589	4.3	12,200	16,400	34%	0.0%	34%	MUA	06/04/26	66.9	69.9	18.1	1.1
VCB	Ngân hàng	10%	18,617	9.1	58,500	78,500	34%	0.0%	34%	MUA	18/05/26	15.1	12.7	12.2	2.1
AST	DV Hàng không	3%	130	0.0	63,000	80,600	28%	5.6%	33%	MUA	26/08/25	11.3	11.0	11.3	5.0
MWG	Bán lẻ	0%	4,311	14.1	76,700	101,000	32%	1.3%	33%	MUA	14/10/25	16.0	13.5	11.3	3.2
F88	Tài chính TT	42%	625	0.4	74,000	98,000	32%	0.0%	32%	MUA	25/06/26	22.7	13.9	18.0	6.7
DXS	Bất động sản	43%	148	0.3	6,700	8,800	31%	0.0%	31%	KQ	11/06/26	11.4	9.9	18.1	0.6
DHC	Công nghiệp	15%	128	0.3	31,700	40,100	26%	4.1%	31%	MUA	16/12/25	7.8	7.6	14.8	1.4
BID	Ngân hàng	12%	10,758	6.6	38,800	50,500	30%	0.0%	30%	MUA	21/05/26	10.2	9.4	12.2	1.5
TV2	Điện & Nước	8%	68	0.2	26,250	33,000	26%	3.8%	30%	KQ	13/07/26	29.8	20.4	11.4	1.3
POW	Điện & Nước	45%	1,624	8.3	13,900	18,000	29%	0.0%	29%	MUA	29/05/26	17.8	14.8	11.9	1.1
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	81%	456	0.6	57,200	71,600	25%	3.5%	29%	MUA	26/01/26	9.4	7.3	13.4	1.2
SZC	KCN	19%	138	0.3	20,200	24,700	22%	5.0%	27%	KQ	01/07/26	11.5	27.7	18.1	1.1
GMD	GTVT	8%	1,259	4.9	77,500	95,500	23%	3.2%	26%	MUA	25/05/26	21.0	13.7	11.4	2.4
PPC	Điện & Nước	45%	111	0.0	9,100	11,000	21%	5.5%	26%	KQ	10/12/25	17.9	9.0	11.9	0.6
GAS	Dầu khí	47%	7,003	3.2	76,200	93,600	23%	3.3%	26%	MUA	14/04/26	16.4	14.9	11.9	2.7

VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4,696	7.0	59,000	70,300	19%	6.8%	26%	MUA	24/04/25	13.1	14.1	13.4	3.8
TPB	Ngân hàng	7%	1,606	7.8	15,200	18,600	22%	3.3%	26%	MUA	20/05/26	5.7	5.4	12.2	1.0
DPM	Phân bón	46%	609	3.1	23,500	28,000	19%	6.4%	26%	PHTT	25/05/26	17.9	9.9	12.8	1.4
DGW	Bán lẻ	26%	315	1.0	37,400	45,400	21%	2.7%	24%	KQ	18/06/26	15.1	12.9	11.3	2.3
PVD	Dầu khí	40%	691	9.6	19,550	24,150	24%	0.0%	24%	MUA	09/04/26	12.1	16.2	15.3	1.1
HDB	Ngân hàng	5%	5,195	14.5	27,250	33,000	21%	1.8%	23%	MUA	06/03/26	7.6	6.5	12.2	1.7
PLX	Xăng dầu	6%	1,703	2.9	35,200	41,100	17%	3.4%	20%	MUA	13/10/25	18.3	15.3	15.3	1.8
VIB	Ngân hàng	1%	1,997	7.0	15,400	18,500	20%	0.0%	20%	KQ	23/05/25	7.2	5.9	12.2	1.1
PHR	Công nghiệp	37%	314	0.7	60,900	71,300	17%	2.2%	19%	MUA	25/03/26	19.2	8.8	12.8	1.9
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	679	0.3	48,500	53,400	10%	8.2%	18%	KQ	30/08/24	9.3	7.0	13.4	1.7
ACB	Ngân hàng	5%	5,206	13.1	23,550	27,100	15%	3.0%	18%	MUA	21/05/26	7.8	6.8	12.2	1.4
BMP	VLXD	18%	473	1.0	151,600	163,000	8%	10.2%	18%	MUA	17/06/26	10.2	9.7	12.8	3.9
SCS	DV Hàng không	22%	176	0.2	48,200	51,200	6%	11.4%	18%	PHTT	13/01/26	6.1	6.5	21.7	2.8
NKG	VLXD	46%	209	0.6	11,150	13,100	17%	0.0%	17%	PHTT	18/04/25	25.3	8.6	14.8	0.7
BWE	Điện & Nước	47%	379	0.5	45,300	51,600	14%	2.9%	17%	MUA	13/05/26	11.7	12.6	11.9	1.6
ACV	Hàng không	47%	5,671	0.8	41,500	48,000	16%	0.0%	16%	PHTT	18/05/26	13.3	13.1	11.4	2.1
VHM	Bất động sản	42%	21,979	31.1	140,500	153,700	9%	4.3%	14%	PHTT	29/05/26	13.8	10.5	18.1	2.2
PNJ	Bán lẻ	2%	838	8.1	43,000	46,500	8%	4.7%	13%	PHTT	12/07/26	8.3	7.5	8.6	1.5
BSR	Lọc hóa dầu	48%	4,749	9.6	24,900	27,000	8%	2.8%	11%	PHTT	18/03/26	24.0	7.6	15.3	1.8
GVR	Công nghiệp	12%	4,525	2.2	29,700	30,500	3%	1.3%	4%	KQ	31/12/25	22.3	19.4	12.8	2.0
VEA	Ô-tô	48%	1,747	0.3	34,600	30,800	-11%	13.9%	3%	PHTT	28/10/25	6.3	6.5	11.4	1.6
TDM	Điện & Nước	49%	284	0.3	61,000	60,600	-1%	2.1%	1%	KQ	13/05/26	35.1	34.0	11.9	2.8
STB	Ngân hàng	19%	5,277	14.4	73,500	73,500	0%	0.0%	0%	PHTT	18/05/26	25.8	23.2	12.2	2.3
PC1	Điện & Nước	41%	341	4.4	21,800	N/A	N.A	0.0%	0%	#N/A	02/02/26	9.2	8.2	12.8	1.3
HSG	VLXD	46%	347	1.3	11,300	10,400	-8%	4.4%	-4%	PHTT	18/04/25	14.6	15.6	14.8	0.8
OIL	Dầu khí	6%	554	0.9	14,100	12,700	-10%	0.7%	-9%	KQ	17/10/25	34.4	31.1	15.3	1.3
VJC	Hàng không	24%	3,846	19.0	131,300	114,000	-13%	0.0%	-13%	KQ	15/03/24	36.6	14.7	21.7	3.9
LPB	Ngân hàng	4%	6,019	24.6	52,900	39,300	-26%	1.9%	-24%	KKQ	18/11/25	14.0	14.6	12.2	3.2

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT: PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	Lợi suất cổ tức trung bình
MUA	52	132.237	2.543	20	13,9	11,0	9,3	15,1	1,6	20,2	15,6	12,1	1,9	3,3%
KHẢ QUAN	16	16.125	1.008	3	13,8	14,7	11,4	16,7	2,1	21,9	18,0	14,6	2,0	2,3%
PHÙ HỢP TT	13	51.028	3.925	2	17,9	14,9	11,6	16,8	2,2	24,1	16,3	12,9	2,7	4,3%
KÉM KHẢ QUAN	1	6.019	6.019	0	17,1	14,0	14,6	10,4	3,2	17,1	14,0	14,6	3,2	1,9%
BÁN	1	65.040	65.040	1	137,5	144,8	62,3	72,4	11,5	137,5	144,8	62,3	11,5	0,0%
TỔNG CỘNG	83	270.449	3.258	26	18,8	15,5	12,6	16,9	2,2	22,5	17,6	13,3	2,1	3,2%

					Trung bình cộng					Trung bình				
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	Lợi suất cổ tức trung bình
Ngân hàng	12	87.726	7.311	11	11,5	9,9	8,5	12,8	1,5	11,2	10,5	9,3	1,6	1,5%
Bảo hiểm	2	1.775	887	1	20,4	15,5	11,4	21,2	1,6	15,5	12,6	8,7	1,2	2,7%
Chứng khoán	1	2.310	2.310	1	19,4	14,2	15,5	18,5	1,5	19,4	14,2	15,5	1,5	4,1%
Tài chính thay thế	1	625	625	0	46,4	22,7	13,9	30,0	6,7	46,4	22,7	13,9	6,7	0,0%
Tiêu dùng	13	27.307	2.101	4	17,5	15,1	14,0	19,4	3,3	20,8	14,6	12,6	3,2	5,0%
CNTT	1	4.375	4.375	1	15,7	12,9	11,3	17,4	3,0	15,7	12,9	11,3	3,0	3,4%
Bất động sản	9	92.401	10.267	2	58,5	37,3	26,3	26,2	4,3	36,7	33,5	24,9	2,3	1,2%
Vật liệu	4	8.055	2.014	1	15,5	12,3	7,6	19,0	1,3	13,8	15,6	10,3	1,7	4,2%
Điện & Nước	12	5.989	499	1	20,7	13,3	12,9	17,5	1,3	26,3	15,5	14,1	1,4	3,2%
Dầu khí	10	17.109	1.711	2	23,8	17,3	10,9	20,9	1,9	33,9	26,9	12,6	1,5	3,5%
Công nghiệp	5	1.154	231	0	7,5	6,6	6,3	12,0	1,1	11,3	10,8	6,7	1,1	4,4%
Khu công nghiệp	7	7.677	1.097	1	21,8	16,0	14,0	19,2	1,8	22,1	13,8	13,5	1,8	4,2%
GTVT & Logistics	7	14.287	2.041	1	13,7	15,4	12,2	18,0	3,0	17,0	17,0	13,2	4,1	2,9%
TỔNG CỘNG	84	270.791	3.224	26	18,8	15,5	12,6	16,9	2,2	22,5	17,6	13,3	2,1	3,2%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q2 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 6T 2026 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2026F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	17%	14%	MUA	MUA	Nền tảng vững chắc, chuyển đổi đóng vai trò then chốt cho đà tăng trưởng dài hạn
BID	13%	8%	MUA	KQ	Tăng trưởng tín dụng quý 1/2026 tương đối tốt nhưng NIM gây thất vọng
CTG	65%	17%	MUA	MUA	NIM tiếp tục hồi phục tốt; chất lượng tài sản được duy trì vững chắc
HDB	19%	17%	KQ		ROE cao nhờ tăng trưởng tín dụng mạnh và tối ưu quản trị chi phí; áp lực hiện hữu lên NIM
LPB	-10%	-4%	KKQ		Khởi đầu năm tương đối chậm với kết quả NIM và chất lượng tài sản thấp hơn kỳ vọng
MBB	14%	20%	MUA	MUA	Khả năng sinh lời cao với tiềm năng tái định giá
STB	-43%	11%	KQ	PHTT	Quá trình làm sạch bảng cân đối kế toán tiếp tục gây áp lực lên lợi nhuận quý 1/2026; áp lực dự phòng hạ nhiệt theo quý nhưng vẫn tăng mạnh YoY
TCB	12%	15%	MUA	MUA	Năng lực triển khai hiệu quả các trụ cột kinh doanh chính sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng lợi nhuận bất chấp các yếu tố vĩ mô bất lợi
TPB	0%	5%	MUA	MUA	Kết quả quý 1/2026 đạt kỳ vọng với tăng trưởng tín dụng khả quan nhưng NIM giảm, chất lượng tài sản suy yếu
VCB	10%	19%	MUA	MUA	Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ với NIM tiếp tục phục hồi
VIB	16%	22%	KQ		NIM tiếp tục giảm; thu nhập ngoài lãi thúc đẩy lợi nhuận
VPB	59%	29%	MUA	MUA	Chính sách hỗ trợ và nền tảng vốn vững chắc giúp thúc đẩy triển vọng đầu tư
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	-12%	68%	MUA		
BVH	19%	5%	KQ		Bảo hiểm phi nhân thọ tăng trưởng vượt trội; thu nhập tài chính vững mạnh, mức dự phòng kỹ thuật thấp hỗ trợ khả năng sinh lời
SSI	52%	-7%	MUA		Lợi nhuận quý 1/2026 phù hợp với kỳ vọng nhờ doanh thu môi giới và cho vay kỳ quỹ cải thiện
F88	125%	62%	KQ	MUA	ROE dự kiến đạt đỉnh mới trong năm 2026 nhờ hoạt động giải ngân mạnh mẽ
Tiêu dùng					
CTR	23%	17%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 23% YoY nhờ tăng trưởng doanh thu mạnh từ mảng xây dựng
DGW	88%	17%	PHTT	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1/2026 tăng trưởng mạnh 89% YoY nhờ tăng trưởng doanh thu ở tất cả các mảng
FPT	14%	14%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1/2026 tăng 14% YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo
FRT	71%	44%	MUA	MUA	Long Châu duy trì tăng trưởng vững chắc; FPT Shop tiếp tục ghi nhận lãi ròng
MSN (2)	101%	42%	MUA		Lợi nhuận tăng mạnh nhờ tăng trưởng toàn diện của mảng tiêu dùng - bán lẻ và giá khoáng sản lập đỉnh lịch sử
MCH	12%	15%	PHTT		Retail Supreme, chiến lược đổi mới và các ngành hàng phụ trợ thúc đẩy mục tiêu tăng trưởng hai chữ số

MWG	76%	18%	MUA		LNST quý 1 tăng 80% YoY, doanh thu DMX tăng mạnh 33% YoY, biên lợi nhuận ròng BHX đạt 2,9%
PNJ	117%	26%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS tăng mạnh 117% YoY; doanhthu bán lẻ tăng 22% YoY trong quý 1/2026
QNS	0%	33%	KQ		Triển vọng mảng sữa thực vật khả quan bù đắp cho chu kỳ giảm của ngành đường
SAB	51%	5%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS phục hồi 49% YoY sau năm 2025 đầy biến động
TLG	19%	20%	MUA		Kế hoạch năm 2026 thận trọng dù KQKD quý 1 tích cực
VEA	38%	-1%	PHTT		Lợi nhuận quý 1 tăng mạnh 38% YoY, phù hợp với kỳ vọng
VHC	38%	25%	MUA		Giá bán trung bình (ASP) xuất khẩu tăng giúp cải thiện biên lợi nhuận, nhưng lợi nhuận vẫn thấp hơn so với dự báo
VNM	25%	6%	MUA		Năng lực cạnh tranh mạnh, triển vọng tăng trưởng một chữ số trong năm 2026
GTVT & Logistics					
ACV	-5%	3%	PHTT		Chất lượng lợi nhuận duy trì ổn định dù có sự thay đổi cơ cấu; Lợi nhuận mảng an ninh được tái phân loại thành khoản mục riêng
AST	85%	6%	MUA		KQKD quý 1 tích cực; đà tăng trưởng khách quốc tế và kế hoạch mở rộng góp phần hỗ trợ tiềm năng tăng đối với dự báo
GMD (2)	32%	30%	MUA	BUY	Kỳ vọng tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ trong năm 2026, định giá vẫn hấp dẫn
HVN	-8%	19%	PHTT		Lợi nhuận quý 1 vượt kỳ vọng nhờ đòn bẩy kinh doanh mạnh mẽ; biên lợi nhuận bình thường hóa đáng kể QoQ, rủi ro giá nhiên liệu đang được đánh giá
SCS	2%	-6%	PHTT		KQKD quý 1 khiêm tốn do tác động từ căng thẳng Trung Đông trong tháng 3
VJC	58%	N.A	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS tăng 58% YoY; mảng vận tải quốc tế dẫn dắt đà tăng trưởng
VTP	-30%	-16%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTS giảm 44% YoY do giá nhiên liệu tăng mạnh và chi phí SG&A cao
Bất động sản					
DXG	-37%	-4%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 giảm so với cùng kỳ khi lợi ích cổ đông thiểu số tăng cao và biên lợi nhuận giảm
DXS	374%	15%	KQ	KQ	Khối lượng giao dịch ổn định dự kiến sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng của lợi nhuận
HDC	277%	-51%	KQ		KQKD quý 1 tăng mạnh so với cùng kỳ từ mức nền thấp nhờ hoạt động bán giao BĐS cải thiện
NVL	N.M.	-23%	MUA	MUA	Dự án Aqua City dự kiến dẫn dắt đà phục hồi mạnh mẽ của doanh số bán bất động sản
KDH	130%	52%	MUA	MUA	Định giá hấp dẫn, lợi nhuận bước vào chu kỳ tăng trưởng
NLG	-51%	-18%	MUA	MUA	Doanh số bán BĐS tăng tốc thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận cốt lõi
VHM	850%	31%	KQ	PHTT	Hoạt động bán lẻ lớn sẽ là động lực thúc đẩy tăng trưởng năm 2026
VIC	2%	132%	BÁN	BÁN	Doanh số bán BĐS và sản lượng bàn giao xe điện mạnh mẽ; Chủ tịch duy trì hỗ trợ; đòn bẩy tài chính dự kiến giảm nhờ tách mảng sản xuất VinFast
VRE	36%	-14%	KQ	PHTT	Hoạt động cho thuê bán lẻ ổn định sẽ hỗ trợ đà tăng trưởng của lợi nhuận cốt lõi trong năm 2026
Khu công nghiệp					

GVR	90%	15%	KQ		Lợi nhuận quý 1/2026 khả quan nhờ mảng cao su và thu nhập khác ròng cao hơn; vượt kỳ vọng của chúng tôi
IDC	-21%	3%	MUA	MUA	Quỹ đất lớn và các dự án sắp mở bán sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng của lợi nhuận
KBC	-77%	15%	MUA	MUA	Doanh số bàn giao đất KCN duy trì tốt giúp hỗ trợ tăng trưởng 2026/27
PHR	192%	118%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1/2026 gấp ba lần YoY nhờ ghi nhận tiền đến bù tăng, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
SIP	-5%	6%	MUA		Lợi nhuận quý 1 giảm nhẹ so với cùng kỳ do thu nhập tài chính thấp hơn; phù hợp với kỳ vọng
SZC	-88%	11%	KQ		Lợi nhuận giảm mạnh do thay đổi phương pháp kế toán; dòng tiền từ KCN vẫn ổn định trong quý 1
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG	32%	26%	MUA		Doanh thu quý 1/2026 vượt kỳ vọng nhờ doanh số trong nước khả quan; lợi nhuận cốt lõi phù hợp với dự báo
BMP	6%	15%	MUA		Lợi nhuận quý 1 tiếp tục duy trì ở mức cao trong lịch sử, tăng trưởng so với cùng kỳ quý trước và cùng kỳ năm trước
DGC	-50%	23%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 giảm 49% YoY; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
DHC	53%	3%	MUA		Triển vọng nửa đầu năm khả quan nhờ giá giấy thuận lợi và OCC giá thấp; lạm phát chi phí là rủi ro chính trong nửa cuối năm
HPG	169%	68%	MUA	MUA	KQKD quý 1 tích cực nhờ doanh thu và biên lợi nhuận thép thép cải thiện; ghi nhận lãi một lần từ thoái vốn bất động sản
HSG (1)	-42%	-5%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi và biên lợi nhuận quý 2 phục hồi nhờ giá thép tăng do căng thẳng Trung Đông, nhưng vẫn thấp hơn so với dự báo
NKG	-66%	202%	PHTT		KQKD quý 1 yếu khi lợi nhuận từ HKKD tiếp tục ghi nhận lỗ; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
PTB	10%	-19%	KQ		KQKD mảng gỗ và BĐS vượt kỳ vọng; tiềm năng tăng đối với dự báo năm 2026
STK	-167%	231%	KQ		Lỗ ròng trong quý 1 do sản lượng yếu và áp lực chi phí từ Unitex; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
Điện & Nước					
BWE (2)	20%	-8%	MUA	MUA	KQKD mảng nước khả quan nhưng vẫn có rủi ro giảm nhẹ đối với dự báo
GEX	5%	-10%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi tăng mạnh nhờ mảng thiết bị điện và VLXD, tuy nhiên bị ảnh hưởng bởi mức chi phí tài chính cao
HDG	-68%	22%	KQ		Khoản dự phòng cho dự án Infra 1 lần át việc ghi nhận doanh thu tại Charm Villas, rủi ro giảm đối với dự báo
NT2	395%	-16%	MUA		LNST dự kiến tăng khoảng 5 lần YoY từ nền thấp của quý 1/2025; rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ
PC1	227%	N/A	N/A		LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo tăng gấp 3,3 lần YoY nhờ hoạt động bán BĐS và khoản thu từ việc thoái vốn
POW	170%	-1%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 1/2026 tăng gần gấp 3 lần YoY, tương đương ~50% dự báo cả năm của chúng tôi với tiềm năng tăng
PPC	83%	99%	KQ		LNST cốt lõi quý 1 yếu cho thấy rủi ro điều chỉnh giảm đối với năm 2026
QTP	14%	-35%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 tăng 14% YoY nhờ chênh lệch giá cải thiện và chi phí khấu hao giảm

REE	17%	17%	MUA		Lợi nhuận tăng trưởng trên tất cả các mảng, nhìn chung phù hợp kỳ vọng
TDM (2)	-61%	-7%	KQ	KQ	LNST từ hoạt động sản xuất nước trong quý 1 năm 2026 đạt 17% dự báo cả năm, có rủi ro giảm nhẹ đối với dự báo lợi nhuận.
TV2	91%	184%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 tăng gần gấp đôi YoY, khoản trả trước lớn từ khách hàng củng cố triển vọng doanh thu EPC cao trong năm 2026
DPG	7%	65%	MUA		Doanh số bán BĐS thấp hơn kỳ vọng, rủi ro giảm đối với dự báo lợi nhuận
VGC	-33%	12%	MUA		Doanh số cho thuê KCN tích cực củng cố tiềm năng tăng đối với dự báo
Dầu khí					
BSR	1970%	215%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 tăng mạnh nhờ đà tăng trưởng của sản lượng và mức crack spread tích cực; KQKD vượt kỳ vọng của chúng tôi
DCM (2)	91%	61%	MUA	MUA	Tồn kho cao cuối Q1 hỗ trợ KQKD Q2; có tiềm năng tăng nhẹ đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS
DPM	96%	82%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng gấp đôi YoY trong quý 1, kỳ vọng kết quả mạnh mẽ hơn trong quý 2
GAS	7%	10%	MUA		Lợi nhuận quý 1 ghi nhận tăng trưởng nhờ sự gia tăng của sản lượng, phù hợp với dự báo
OIL (2)	1958%	39%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 1 tăng mạnh nhờ lợi nhuận từ hàng tồn kho và đà tăng trưởng sản lượng tích cực; kết quả vượt kỳ vọng
PLX (2)	-754%	19%	MUA		Giá sản phẩm xăng dầu điều chỉnh giảm mạnh, kích hoạt trích lập dự phòng hàng tồn kho, dẫn đến khoản lỗ trong quý 1/2026
PLC	277%	55%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 bị kéo giảm bởi mảng hóa chất bất chấp mức tăng trưởng tích cực của mảng nhựa đường và dầu nhờn; KQKD nhìn chung thấp hơn dự báo của chúng tôi
PVD (2)	33%	7%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 1 tăng gấp 3,7 lần YoY nhờ KQKD tích cực của mảng khoan và dịch vụ giếng khoan; phù hợp với kỳ vọng
PVS (2)	32%	49%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 1 tăng 33% YoY nhờ mức tăng mạnh của biên lợi nhuận gộp mảng M&C; phù hợp kỳ vọng
PVT (2)	32%	49%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 tăng 48% YoY nhờ giá cước vận tải dầu tăng, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của EPS quý 2 + quý 3 năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.787,45	-16,79
VN 30	1.931,65	-10,00
VN Mid	1.977,05	-16,28
VNSmall	1.280,07	-9,62

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	291,70	3,38
HNX30	487,77	-7,97
VNX Allshare	2.874,91	-18,47

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	127,38	0,76

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	1.121,2	9,6%
Khối ngoại mua	1.282,2	11,0%
Khối ngoại bán	1.962,8	16,8%
Tổng giao dịch	11.662,8	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	42,0	6,5%
Khối ngoại mua	20,4	3,1%
Khối ngoại bán	31,8	4,9%
Tổng giao dịch	648,2	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	22,0	10,4%
Khối ngoại mua	0,8	0,4%
Khối ngoại bán	1,5	0,7%
Tổng giao dịch	211,6	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VVS	5.900	6,9%
PNJ	2.100	5,1%
VNM	2.800	5,0%
TDM	2.700	4,6%
KLB	450	3,6%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
SHN	800	9,1%
EVS	500	8,5%
THD	11.100	8,4%
PSI	700	6,5%
CAP	1.700	3,6%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
BNW	2.720	9,0%
VSF	1.962	6,3%
MSR	1.015	2,9%
FOX	1.557	2,4%
ABW	327	2,3%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
GIL	-580	-6,9%
DPG	-1.600	-5,1%
VDS	-600	-4,4%
HDC	-600	-4,4%
BSR	-1.100	-4,2%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
BVS	-2.300	-6,9%
CEO	-600	-4,4%
PLC	-700	-3,5%
SHS	-500	-3,0%
C69	-600	-3,0%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
POM	-362	-10,3%
TV1	-606	-2,9%
ABI	-216	-1,1%
F88	-405	-0,5%
DDV	-113	-0,5%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1,5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VNM	764,8
VIC	648,0
STB	522,4
LPB	420,9
SHB	404,2

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
MBS	115,2
SHS	104,5
PVS	58,2
CEO	40,9
BVS	39,2

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
MSR	31,7
SPV	20,0
ABB	19,0
HNG	15,7
VGI	12,3

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
BCE	3.392.782	82.473
DBD	1.203.312	59.182
VNM	13.128.415	3.264.190
PHR	1.107.785	286.072
HHP	3.407.446	886.181
TDC	991.094	279.431
GIL	680.285	227.940
PLP	162.339	57.845
IDI	483.806	203.539
VVS	361.013	152.675

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
SRA	268.790	50.256
PSI	1.574.738	309.502
EVS	983.574	268.169
TIG	1.317.379	467.810
LIG	188.019	83.032
PLC	185.361	100.573
TTH	496.570	276.881
DXP	192.998	110.500
MST	2.294.990	1.427.609
ITQ	194.469	142.082

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
ACM	458.546	62.509
POM	1.749.198	444.860
PVX	467.326	138.410
DFF	250.316	123.239
BIG	577.182	337.864
DVG	143.107	84.454
AAH	469.218	429.055
VTD	196.600	186.819
HBC	697.948	666.253
HNG	1.980.803	2.259.567

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.605		15,7	2,1	2,7%
TCX	4.555	90,7%	19,3	2,6	13,7%
VCK	2.898	96,3%	17,5	2,5	0,0%
SSI	2.310	69,1%	11,3	1,5	0,0%
VPX	1.957	95,8%	12,1	1,5	0,0%
HCM	1.306	14,7%	18,4	2,4	0,0%

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	565		11,5	1,5	0,0%
BVH	1.696	21,7%	15,1	1,8	0,0%
PVI	666	43,1%	13,2	2,0	0,0%
BIC	170	7,5%	9,4	1,3	0,0%
VNR	152	22,8%	8,5	1,0	0,0%
MIG	141	83,1%	11,3	1,4	0,0%

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.645		16,1	3,4	9,1%
ACV	5.672	47,3%	14,0	2,1	0,0%
MVN	2.565	0,0%	28,7	4,6	0,0%
GEE	1.983	49,0%	14,6	6,5	45,6%
VEA	1.747	47,6%	6,0	1,6	0,0%
GMD	1.259	8,3%	17,4	2,4	0,0%

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.705		15,5	4,3	0,0%
MCH	6.917	84,5%	26,0	10,6	0,0%
VNM	4.697	51,2%	12,0	3,8	0,0%
MSN	3.782	76,1%	20,8	2,7	0,0%
SAB	2.291	41,4%	12,5	2,7	0,0%
PNJ	838	1,8%	6,1	1,5	0,0%

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.689		15,2	1,4	0,0%
BSR	4.749	47,8%	9,5	1,8	0,0%
PLX	1.704	6,0%	25,1	1,8	0,0%
PVS	746	33,0%	10,1	1,3	0,0%
PVD	691	40,4%	15,3	1,1	0,0%
OIL	554	6,4%	15,8	1,3	0,0%

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.238		11,4	1,8	0,0%
GAS	7.003	46,9%	15,9	2,7	0,0%
POW	1.624	45,4%	12,4	1,1	0,0%
REE	1.097	0,0%	11,0	1,4	0,0%
PGV	991	50,0%	6,0	1,4	0,0%
DNH	475	0,0%	11,9	2,3	0,0%

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	18.760		139,1	6,2	0,0%
VIC	65.045	44,9%	146,1	11,5	0,0%
VHM	21.981	42,5%	8,9	2,2	0,0%
KSF	2.553	50,0%	5,3	3,8	0,0%
VRE	2.125	37,2%	8,1	1,1	0,0%
THD	2.097	48,9%	527,3	12,4	0,0%

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.029		8,9	1,5	3,5%
VCB	18.618	9,8%	13,6	2,1	0,0%
BID	10.759	12,5%	8,8	1,5	0,0%
CTG	9.467	5,4%	6,5	1,3	0,0%
TCB	8.489	1,1%	8,6	1,3	0,0%
VPB	7.812	6,3%	6,9	1,2	17,7%

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.438		28,1	4,5	0,0%
VPL	5.451	47,1%	57,0	3,8	0,0%
MWG	4.311	0,0%	13,8	3,2	0,0%
VJC	3.846	23,7%	40,0	3,9	0,0%
HVN	2.821	21,5%	7,8	7,2	0,0%
FRT	761	17,8%	21,9	4,5	0,0%

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.972		19,5	2,5	0,0%
HPG	7.027	27,7%	8,7	1,3	0,0%
GVR	4.525	12,4%	18,9	2,0	0,0%
MSR	1.517	99,9%	51,7	3,1	0,0%
KSV	1.142	0,0%	11,5	5,0	0,0%
DGC	648	44,6%	6,6	1,1	0,0%

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	252		37,9	2,8	0,0%
DHG	458	46,0%	13,3	2,7	0,0%
IMP	229	5,3%	16,9	2,5	0,0%
DHT	215	9,3%	136,3	5,2	0,0%
DBD	180	83,4%	16,1	2,6	0,0%
DVN	177	-0,0%	6,8	1,2	0,0%

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	966		-5,7	1,5	0,0%
FPT	4.375	21,6%	11,8	3,0	0,0%
CMG	232	13,5%	14,7	1,9	0,0%
SAM	88	48,5%	23,0	0,6	0,0%
SGT	68	-5,5%	-92,8	0,8	0,0%
ELC	67	46,7%	14,5	1,3	0,0%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

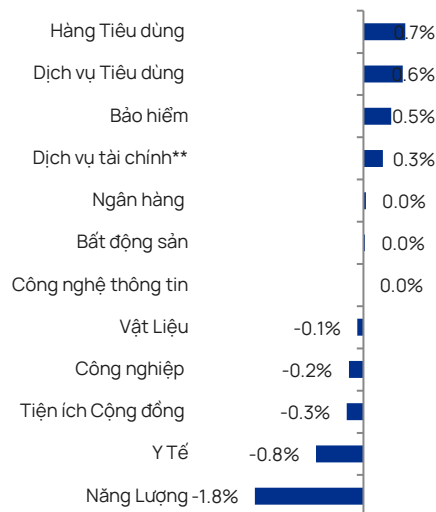
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

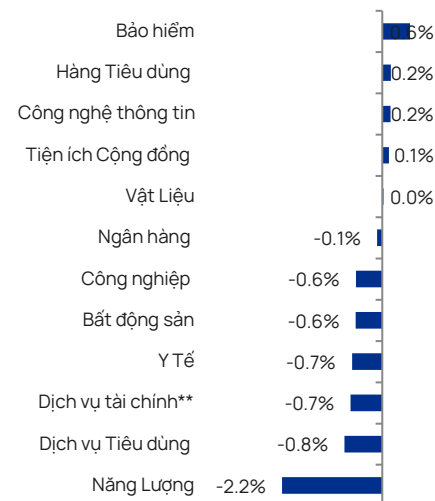


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



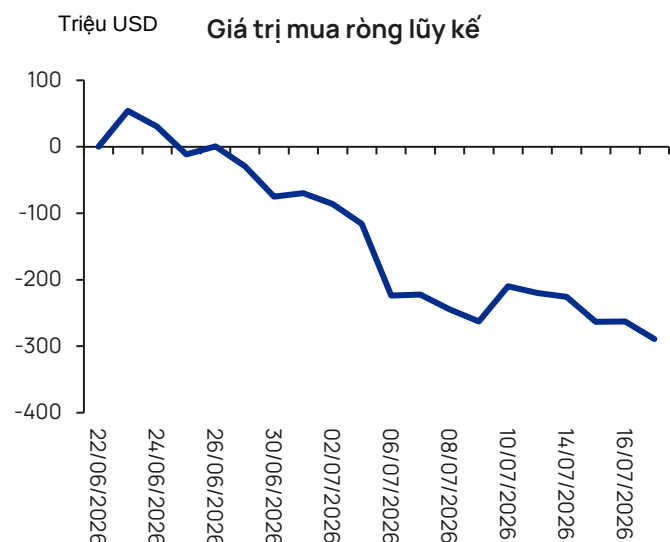
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



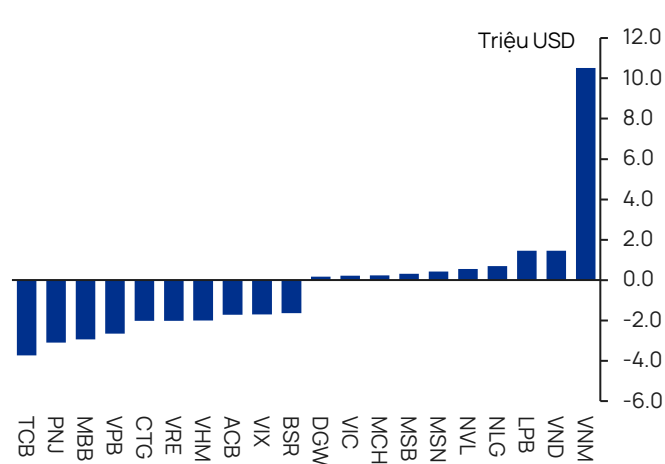
GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



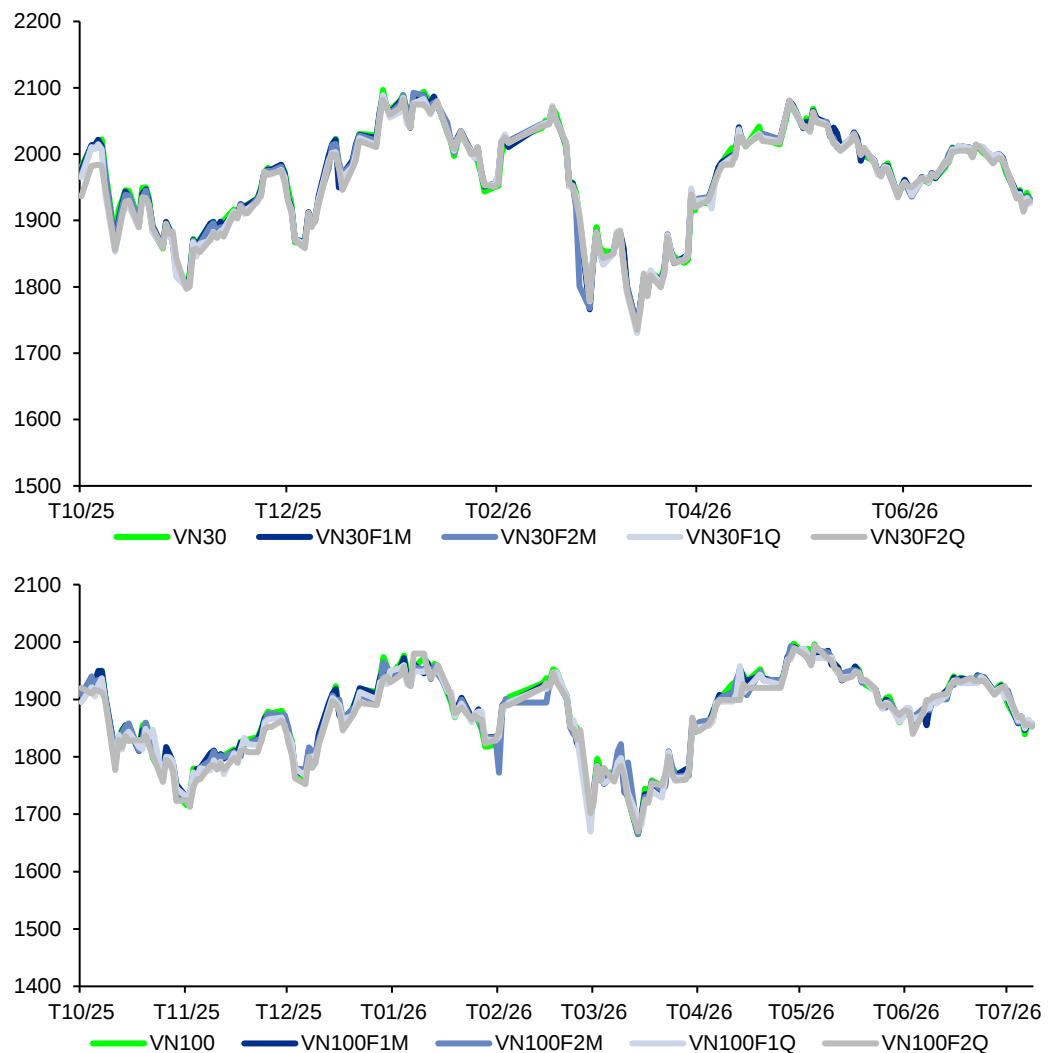
Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.930,0	-6,3	-0,3%	-1,7
VN30F2M	1.931,5	-3,8	-0,2%	-0,2
VN30F1Q	1.925,6	-8,4	-0,4%	-6,1
VN30F2Q	1.929,8	2,1	0,1%	-1,9
VN100F1M	1.857,5	-0,1	-0,0%	4,9
VN100F2M	1.855,0	-3,7	-0,2%	2,4
VN100F1Q	1.857,0	-7,8	-0,4%	4,4
VN100F2Q	1.852,5	-4,9	-0,3%	-0,2

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	28.976	13,6%	135,32	-93,9%
VN30F2M	657	0,0%	0,13	-99,6%
VN30F1Q	893	42,4%	0,03	-84,7%
VN30F2Q	9	-99,0%	0,01	-80,8%
VN100F1M	42	180,0%	0,07	-46,5%
VN100F2M	12	0,0%	0,00	-97,8%
VN100F1Q	68	466,7%	0,01	175,0%
VN100F2Q	1	-98,5%	0,00	-97,4%

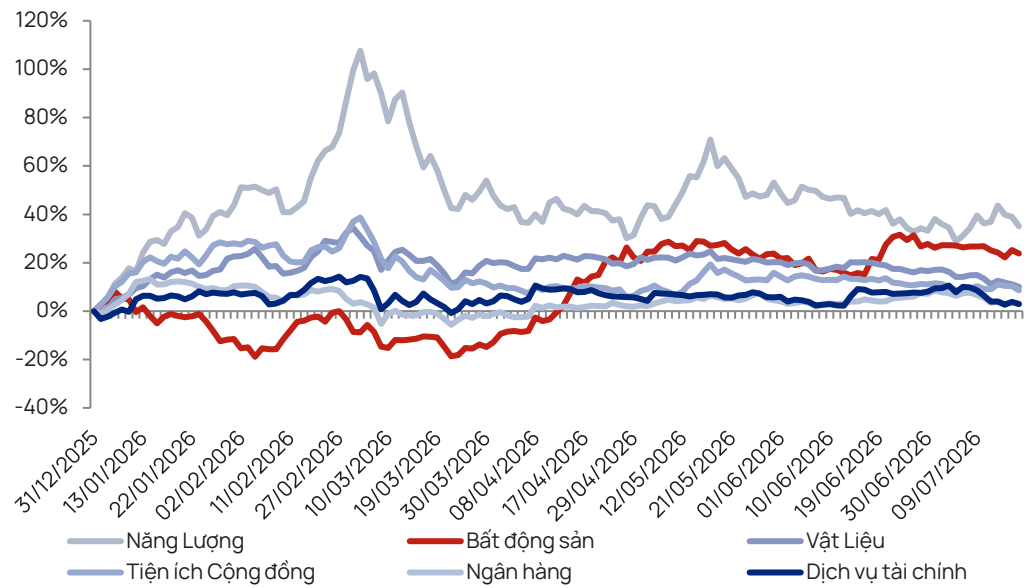


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

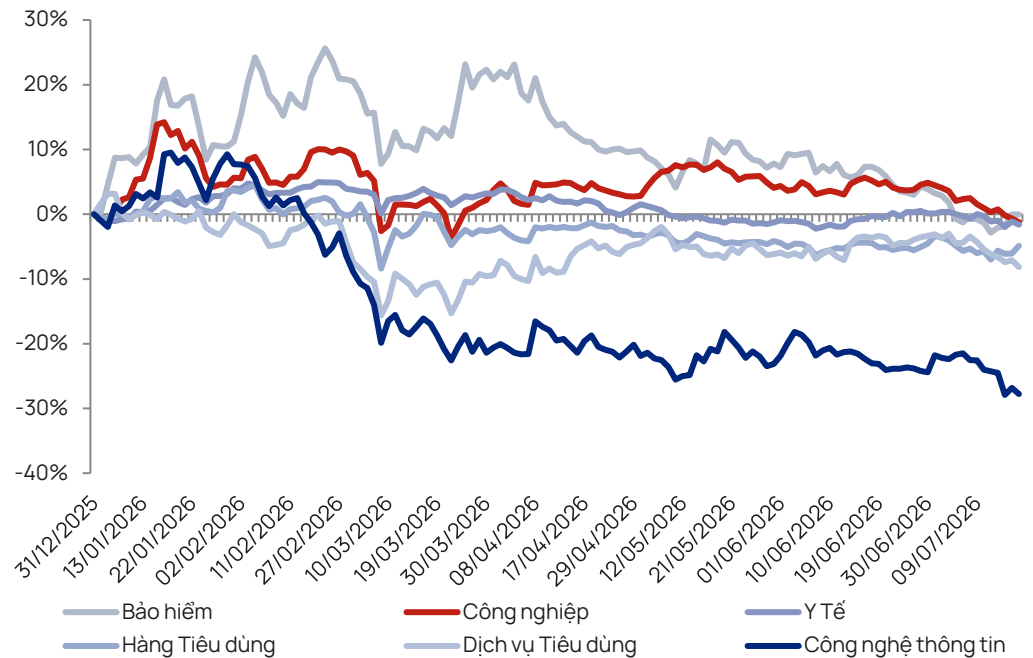
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



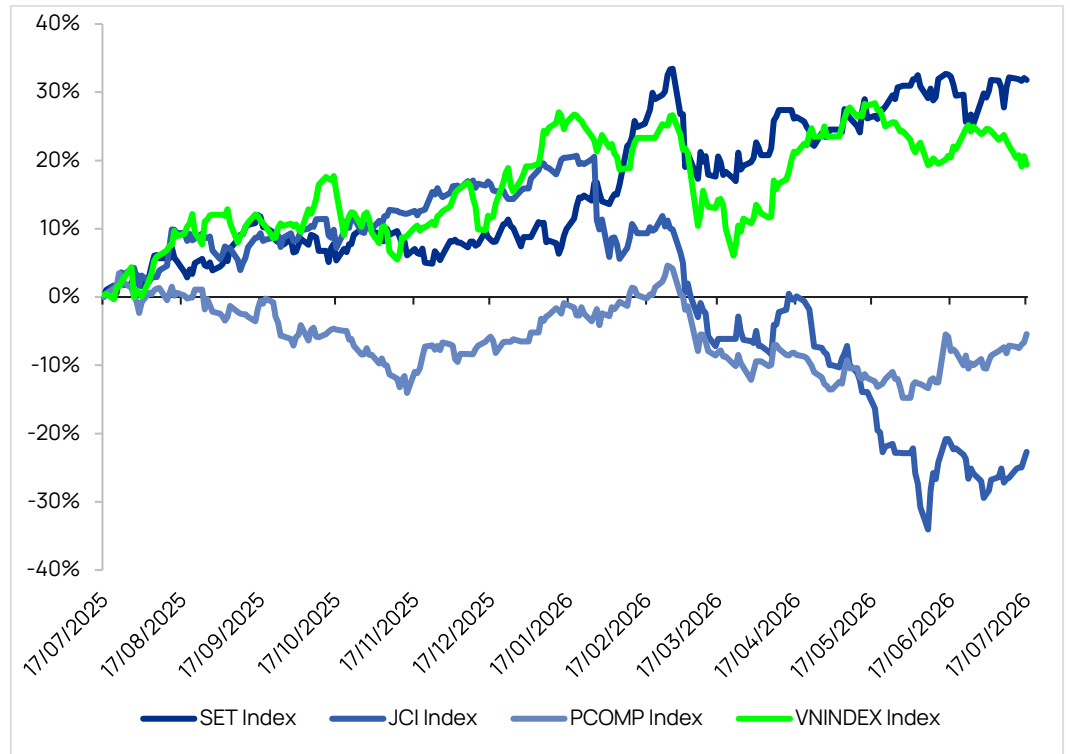
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



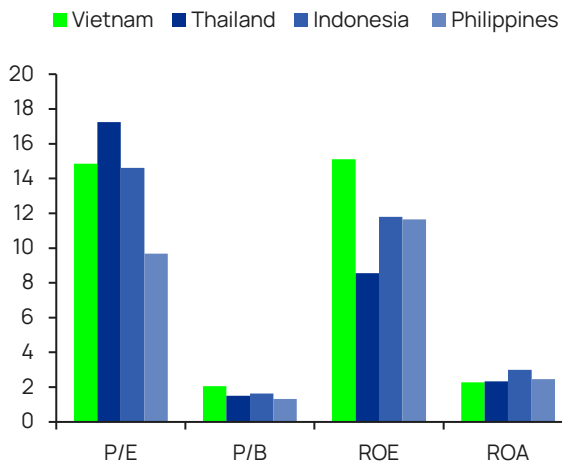
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	17,2	14,6	9,7	14,8
P/B	1,5	1,6	1,3	2,1
ROE (%)	8,6	11,8	11,6	15,1
ROA (%)	2,3	3,0	2,5	2,3
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	611,0	575,4	145,9	320,3
GTGD trung bình, tr USD	1.582,5	1.166,4	81,1	991,0
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	1.990,7	-4.400,1	-173,9	-3.120,1
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	254,3	(10,5)	14,4	(54,6)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,52%	7,21%	7,00%	4,21%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,

Trưởng phòng, ext 138

- Vũ Thế Quân, Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516
- Đinh Kiến Vương, Chuyên viên, ext 468

Vĩ mô

Hoàng Thúy Lương

Trưởng phòng cao cấp, ext 368

- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Bùi Nguyễn Cẩm Giang

Trưởng phòng cao cấp, ext 125

- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương

Phó Giám đốc, ext 140

- Dương Tấn Phước, Chuyên viên cao cấp, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng

Trưởng phòng cao cấp, ext 120

- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy

Trưởng phòng cao cấp, ext 147

- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363

- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le

Giám đốc

Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

+84 28 3914 3588, ext 525

anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh

Giám đốc điều hành

Phòng Tư Vấn Đầu Tư

+84 28 3914 3588, ext 222

quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.